|  |  |
| --- | --- |
| BỘ XÂY DỰNG**CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY** **VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH**

**DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

 Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đã tiến hành lập bản so sánh, thuyết minh dự thảo Thông tư Quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với các quy định hiện hành tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP, Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được TTgCP phê duyệt tại Quyết định sô 1757/QĐ-TTg. Kết quả như sau:

| **Nghị định số 08/2021/NĐ-CP** | **Dự thảo Thông tư****Quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| *Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;* | *Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;* |  |
|  | *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;* |  |
|  | *Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ* *quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;* |  |
|  | *Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;* |  |
|  | *Căn cứ Quyết định số 1757/2025/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;* |  |
|  | *Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;* |  |
| *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;* | *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng và Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;* |  |
| *Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.* | *Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.* |  |
| **Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
| Nghị định này quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, bao gồm: Đầu tư xây dựng, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; quản lý hoạt động của phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động đường thủy nội địa. (NĐ 08)Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, bao gồm: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; điều kiện hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; quản lý hoạt động tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và phương án bảo đảm an toàn khi vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng. (NĐ 24) |  Thông tư này quy định về quản lý đường thủy nội địa, bao gồm: phân loại, quyết định cấp kỹ thuật, phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; công bố mở, đóng đường thủy nội địa, đường thủy nội địa chuyên dùng, cảng, bến thủy nội địa; dự án đầu tư xây dựng công trình và các hoạt động liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa. | Nội dung điều chỉnh trước đây được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  |
| Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường thủy nội địa tại Việt Nam. (NĐ 08)Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và phương tiện thủy liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa tại Việt Nam. (NĐ 24) |  Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tại Việt Nam. |  |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |
|  |  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |  |
|  | 1. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là công trình giao thông gồm: luồng; hành lang bảo vệ luồng; cảng thủy nội địa; bến thủy nội địa; khu neo đậu; khu chuyển tải; bến khách ngang sông; kè, đập giao thông; âu tàu; công trình đưa phương tiện qua đập, thác; nhà trạm; báo hiệu đường thủy nội địa; công trình, vật kiến trúc và các công trình phụ trợ khác (nếu có) phục vụ công tác quản lý, bảo trì, tuyên truyền hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa. |  |
| Khoản 2 Điều 3.Luồng chạy tàu thuyền là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn (trong Nghị định này gọi là luồng đường thủy nội địa). | 2. Luồng chạy tàu thuyền là vùng nước được giới hạn bao gồm bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa hoặc tọa độ giới hạn biên luồng để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn (sau đây gọi là luồng). | Bổ sung nội dung định nghĩa |
|  | 3. Chiều dài đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối theo chiều dài của tim luồng. |  |
|  | 4. Tuyến đường thủy nội địa là một hoặc nhiều luồng chạy tàu, thuyền trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo. Chiều dài tuyến đường thủy nội được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối.  |  |
|  | 5. Công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tạm (sau đây gọi là công trình tạm) là công trình phục vụ thi công có thời gian hoạt động đến khi hoàn thành việc thi công công trình; bến dân sinh, bến khách ngang sông phục vụ mục đích dân sinh của tổ chức, cá nhân; cảng bến hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong ngắn hạn. Các công trình tạm không được xây dựng kết cấu cố định kiên cố |  |
| **Chương II****QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | **Chương II****QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |
| **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |  |
| **Điều 4. Nguyên tắc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa** | **Điều 4. Nguyên tắc quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa** |  |
| 1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này, quy định về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, khoáng sản, môi trường và các quy định khác có liên quan của pháp luật. |  1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định tại Luật Giao thông đường thủy, quy định về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, khoáng sản, môi trường và các quy định khác có liên quan của pháp luật. |  |
| 2. Đầu tư xây dựng luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa (trừ bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính), khu neo đậu phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.Trường hợp dự án đầu tư xây dựng luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chưa có hoặc khác với quy hoạch đã được phê duyệt, trong quá trình lập dự án, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. |  2. Đầu tư xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật (trừ công trình tạm, bến dân sinh, bến khách ngang sông phục vụ mục đích dân sinh của tổ chức, cá nhân không hoạt động thương mại). |  |
|  |  3. Trường hợp đường thủy nội địa đã có trong quy hoạch được phê duyệt chỉ cần khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu để khai thác, Bộ Xây dựng giao Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng tổ chức khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu. Sau khi hoàn thành khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu, thực hiện thủ tục công bố mở đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này. Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hoặc nguồn vốn hợp pháp khác. |  |
|  |  5. Vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được chồng lấn với luồng; chiều dài vùng nước cảng, bến thủy nội địa không vượt quá khu đất tiếp giáp với sông, kênh, rạch được cơ quan có thẩm quyền cấp để xây dựng cảng, bến thủy nội địa. |  |
|  |  6. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền công bố mở theo quy định trước khi đưa vào hoạt động. |  |
|  |  7. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định công bố mở, nếu không tiếp tục hoạt động Chủ công trình phải tháo dỡ công trình, thiết bị có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoạt động theo quy định. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) chủ trì, phối hợp với cơ quan Cảng vụ kiểm tra việc tháo, dỡ công trình cảng, bến thủy nội địa, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |  |
|  | 8. Quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tại Thông tư này không áp dụng đối với cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc cảng, bến, khu neo đậu phục vụ nghề cá theo Luật Thủy sản. |  |
|  | 9. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng thiết lập và công bố hoạt động khu neo đậu để phương tiện neo đậu và neo đậu phòng chống thiên tai trên đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý. |  |
|  | 10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, kiểm tra hoạt động của hệ thống báo hiệu đường thủy trong phạm vi quản lý. |  |
| **Điều 5. Tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa** | **Điều 5. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa** | **Điều 9 Luật GTĐTNĐ** |
| 1. Tổ chức quản lý |  |  |
| a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải; | 1. Bộ Xây dựng giao Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. | Sửa đổi để thực hiện phân cấp địa phương quản lý quản lý đường thủy nội địa quốc gia  |
| b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; | 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý và đường thủy nội địa quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp. | Sửa đổi để thực hiện phân cấp địa phương quản lý quản lý đường thủy nội địa quốc gia |
| c) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không sử dụng nguồn vốn Nhà nước quyết định tổ chức quản lý, bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. | 3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không sử dụng nguồn vốn Nhà nước quyết định tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. |  |
| 2. Bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa |  |  |
| a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được bảo trì nhằm bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn công trình; |  |  |
| b) Nội dung công tác quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, bao gồm: Công tác quản lý; bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa định kỳ, đột xuất, khắc phục công trình bị hư hỏng; các hoạt động nhằm cải thiện tình trạng hiện có của công trình; bổ sung, thay thế báo hiệu, bộ phận công trình và các thiết bị gắn với công trình; lập hồ sơ theo dõi công trình, vật chướng ngại; hoạt động bảo đảm an toàn giao thông và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật có liên quan; |  |  |
| c) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết nội dung quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. |  |  |
| **Điều 17. Đặt tên, đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** | **Điều 6. Đặt tên, đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** |  |
| 1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải đặt tên và theo nguyên tắc sau đây: | Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên và theo nguyên tắc sau đây: |  |
| a) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên khi lập dự án đầu tư xây dựng hoặc khi công bố đưa vào sử dụng; | 1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên khi lập dự án đầu tư xây dựng hoặc khi công bố mở. |  |
| b) Không đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trùng nhau trên một địa bàn cấp tỉnh, không gây nhầm lẫn với tên của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã công bố hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó; | 2. Không đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trùng nhau trên một địa bàn cấp tỉnh, không gây nhầm lẫn với tên của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã công bố mở hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó. |  |
| c) Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đặt tên hoặc một phần tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó; | 3. Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đặt tên hoặc một phần tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó. |  |
| d) Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; | 4. Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |  |
| đ) Tên cảng, bến thủy nội địa viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ “Cảng thủy nội địa” hoặc “Bến thủy nội địa” hoặc “Khu neo đậu”, tiếp theo là tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | 5. Tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu viết bằng tiếng Việt bắt đầu là cụm từ “Cảng thủy nội địa” hoặc “Bến thủy nội địa” hoặc “Khu neo đậu”, tiếp theo là tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh |  |
| 2. Khi có nhu cầu đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có đơn đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này có văn bản chấp thuận đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | 6. Khi đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, trước ít nhất 10 ngày tính đến thời điểm đổi tên chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải gửi thông báo bằng văn bản về việc đổi tên cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan Cảng vụ trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc trực thuộc chính quyền địa phương (sau đây gọi là cơ quan Cảng vụ) và cơ quan công bố mở để biết, tổng hợp, theo dõi, quản lý. | sửa đổi để Chủ cảng, bến tự quyết định chuyển đổi tên và thông báo cho cơ quan quản lý biết, cập nhật, theo dõi |
| **Điều 6. Bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động đường thủy nội địa**1. Các công trình, hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa phải được bảo đảm an toàn, an ninh theo quy định của Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật. |  |  |
| 2. Trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động đường thủy nội địaa) Chủ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, người khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động trên đường thủy nội địa có trách nhiệm bảo đảm và duy trì an toàn, an ninh công trình, hoạt động trong quá trình đầu tư xây dựng, quản lý khai thác theo quy định của pháp luật; |  |  |
| b) Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa, cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh đối với công trình và hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; kiểm tra, xử lý đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn, an ninh đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định. |  |  |
| **Mục 2. QUẢN LÝ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |  |
| **Điều 7. Phân loại, cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa** | **Điều 7. Phân loại đường thuỷ nội địa** |  |
| 1. Luồng đường thủy nội địa được phân thành ba loại, gồm: Luồng đường thủy nội địa quốc gia (sau đây gọi là luồng quốc gia), luồng đường thủy nội địa địa phương (sau đây gọi là luồng địa phương) và luồng đường thủy nội địa chuyên dùng (sau đây gọi là luồng chuyên dùng). |  | Đã quy định trong Luật GTĐTNĐ (K2 Đ9) |
| 2. Luồng quốc gia là luồng đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: | 1. Đường thủy nội địa quốc gia đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: |  |
| a) Đi qua hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên có vai trò quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia; | a) Đi qua hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên có vai trò quan trọng phục vụ phát triển kinh tế vùng, liên vùng, quốc phòng, an ninh quốc gia; |  |
| b) Luồng trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nối trực tiếp với tuyến vận tải ven biển hoặc nối trực tiếp với hai luồng quốc gia; | b) Trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết nối trực tiếp với tuyến vận tải ven biển hoặc nối trực tiếp với hai đường thủy nội địa quốc gia phục vụ phát triển kinh tế vùng, liên vùng, quốc phòng, an ninh quốc gia. |  |
| c) Luồng qua biên giới hoặc trên biên giới. |  |  |
| 3. Luồng địa phương là luồng thuộc phạm vi địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. | 2. Đường thủy nội địa địa phương không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này. |  |
| 4. Luồng chuyên dùng là luồng nối vùng nước cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với luồng quốc gia hoặc luồng địa phương. | 3. Đường thủy nội địa chuyên dùng nối khu nước cảng, bến thủy nội địa với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương. |  |
| 5. Luồng đường thủy nội địa được phân thành các cấp kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. |  |  |
|  | **Điều 8. Cấp kỹ thuật và công bố danh mục đường thủy nội địa** |  |
|  | 1. Bộ Xây dựng quyết định cấp kỹ thuật và công bố danh mục đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đối với: |  |
|  | a) Đường thuỷ nội địa quốc gia; |  |
|  | b) Đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia.  |  |
|  | 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp kỹ thuật và công bố danh mục đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng đối với: |  |
|  | a) Đường thuỷ nội địa địa phương; |  |
|  | b) Đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương. |  |
|  | 3. Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm báo cáo danh mục đường thủy nội địa đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng theo phạm vi quản lý trước ngày 20 tháng 02 hàng năm để cập nhật danh mục đường thủy nội địa. |  |
|  | 4. Sở Xây dựng báo cáo danh mục đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan trước ngày 28 tháng 02 hàng năm. |  |
|  | 5. Danh mục đường thủy nội địa gồm các thông tin chủ yếu sau: tên đường thủy nội địa; chiều dài; điểm đầu; điểm cuối; cấp kỹ thuật; thông số kỹ thuật; địa danh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đường thủy nội địa đi qua. |  |
| **Điều 9. Thẩm quyền, thủ tục công bố mở luồng và quản lý luồng đường thủy nội địa** | **Điều 9. Thẩm quyền, nội dung công bố mở, đóng đường thuỷ nội địa** |  |
| 1. Luồng đường thủy nội địa trước khi đưa vào khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền công bố mở luồng. |  |  |
| 2. Thẩm quyền công bố mở luồng | 1. Thẩm quyền công bố mở, đóng đường thuỷ nội địa |  |
| a) Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố mở luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; | a) Bộ Xây dựng công bố mở, đóng đường thuỷ nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa quốc gia với đường thuỷ nội địa địa phương; |  |
| b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố mở luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương. | b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở, đóng đường thuỷ nội địa địa phương, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương. |  |
|  | 2. Nội dung công bố mở, đóng đường thủy nội địa gồm các thông tin chủ yếu sau: tên đường thủy nội địa; chiều dài; điểm đầu; điểm cuối; cấp kỹ thuật; thông số kỹ thuật; địa danh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đường thủy nội địa đi qua; thời gian bắt đầu khai thác hoặc đóng đường thủy nội địa. |  |
|  | 3. Quyết định công bố mở (hoặc đóng) đường thủy nội địa theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này |  |
|  | **Điều 10. Thủ tục công bố mở đường thuỷ nội địa** |  |
| 3. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng | 1. Hồ sơ đề nghị công bố mở đường thuỷ nội địa gồm: |  |
| a) Đơn đề nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản điện tử trên cổng dịch vụ công); |  |
| b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng, bản vẽ hoàn công công trình luồng, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa đối với luồng có dự án đầu tư xây dựng mới hoặc luồng được cải tạo, nâng cấp; | b) Đối với đường thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng: Biên bản nghiệm thu, bản vẽ bình đồ hoàn thành công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). Trên bình đồ thể hiện địa danh, tọa độ giới hạn biên luồng được xác định theo hệ tọa độ VN-2000, mực nước chạy tàu, bố trí báo hiệu và các công trình hiện có. |  |
| c) Bình đồ hiện trạng luồng đề nghị công bố thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên luồng đối với luồng không có dự án đầu tư xây dựng. | c) Đối với đường thủy nội địa không có dự án đầu tư xây dựng: Bình đồ hiện trạng đường thủy nội địa (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). Trên bình đồ thể hiện địa danh, tọa độ giới hạn biên luồng được xác định theo hệ tọa độ VN-2000, mực nước chạy tàu, bố trí báo hiệu và các công trình hiện có. |  |
| 4. Trình tự công bố mở luồng | 2. Trình tự thực hiện thủ tục công bố mở đường thuỷ nội địa  |  |
|  | a) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc trên cổng dịch vụ công đến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9;  |  |
|  | b) Trong thời hạn 04 ngàylàm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở đường thủy nội địa; trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định thì trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc trên cổng dịch vụ công nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. |  |
| 5. Trường hợp luồng đường thủy nội địa đã có trong quy hoạch được phê duyệt chỉ cần khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu để khai thác, Bộ Giao thông vận tải giao Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu. Sau khi hoàn thành khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu, thực hiện thủ tục công bố mở luồng theo quy định tại Nghị định này. Kinh phí khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách. | 3. Trường hợp luồng đường thủy nội địa đã có trong quy hoạch được phê duyệt chỉ cần khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu để khai thác, Bộ Giao thông vận tải giao Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu. Sau khi hoàn thành khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu, thực hiện thủ tục công bố mở luồng theo quy định tại Nghị định này. Kinh phí khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách. |  |
| **Điều 11. Công bố đóng luồng đường thủy nội địa** | **Điều 11. Công bố đóng đường thuỷ nội địa** |  |
| 1. Luồng đường thủy nội địa được xem xét công bố đóng trong các trường hợp sau: | 1. Công bố đóng đường thủy nội địa thực hiện trong các trường hợp: |  |
| a) Không đảm bảo an toàn khai thác vận tải; | a) Vì lý do an ninh, quốc phòng liên quan đến đường thủy nội địa; |  |
| b) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh; | b) Trong quá trình khai thác, đường thủy nội địa không đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải; |  |
| c) Không còn nhu cầu khai thác, sử dụng. | c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa không còn nhu cầu khai thác vận tải. |  |
| 2. Thẩm quyền công bố đóng luồng đường thủy nội địaCơ quan quyết định công bố mở luồng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố đóng luồng. |  |  |
| **Điểm b khoản 4 Điều 11**b) Trường hợp đóng luồng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị đóng luồng phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do đóng luồng, thời điểm đóng luồng gửi Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Thời gian thông báo trước thời điểm yêu cầu đóng luồng ít nhất 30 ngày. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; | 2. Đối với trường hợp đóng đường thủy nội địa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 quyết định công bố đóng đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của cơ quan công an, quốc phòng. |  |
| **Điểm a khoản 4 Điều 11**a) Trường hợp đóng luồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Sau khi kiểm tra, nếu không đảm bảo an toàn khai thác vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải có văn bản thông báo tạm dừng khai thác vận tải gửi đơn vị trực tiếp quản lý luồng và đăng trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời lập hồ sơ đề nghị công bố đóng luồng gửi cơ quan có thẩm quyền đóng luồng; | 3. Đối với trường hợp đóng đường thủy nội địa quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 quyết định công bố đóng đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Sở Xây dựng |  |
| **Điểm c khoản 4 Điều 11**c) Trường hợp đóng luồng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với luồng quốc gia) hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với luồng địa phương) lập hồ sơ đề nghị đóng luồng gửi Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định đóng luồng có hiệu lực; | 4. Đối với trường hợp đóng đường thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 quyết định công bố đóng đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa. |  |
|  | a) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa gửi văn bản đề nghị đóng đường thủy nội địa theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản điện tử trên cổng dịch vụ công) qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc trên cổng dịch vụ công đến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9; |  |
|  | b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng đường thủy nội địa |  |
| **Điều 10. Chuyển đổi luồng đường thủy nội địa** | **Điều 12. Chuyển đổi đường thủy nội địa** |  |
| 1. Điều kiện chuyển đổi luồng đường thủy nội địa | 1. Điều kiện chuyển đổi đường thủy nội địa |  |
| a) Phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt;  | a) Phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt; |  |
| b) Đáp ứng điều kiện của luồng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. | b) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. |  |
| 2. Thẩm quyền chuyển đổi luồng đường thủy nội địa | 2. Thẩm quyền chuyển đổi đường thủy nội địa |  |
| a) Bộ Giao thông vận tải quyết định chuyển đổi luồng địa phương, luồng chuyên dùng thành luồng quốc gia và luồng quốc gia thành luồng địa phương; | a) Bộ Xây dựng quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng thành đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa quốc gia thành đường thủy nội địa địa phương; |  |
| b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi luồng chuyên dùng thành luồng địa phương, luồng địa phương thành luồng chuyên dùng. | b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa chuyên dùng thành đường thủy nội địa địa phương hoặc đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa chuyên dùng. |  |
| 3. Hồ sơ chuyển đổi luồng | 3. Hồ sơ chuyển đổi đường thủy nội địa |  |
| a) Văn bản đề nghị gửi kèm theo báo cáo hiện trạng luồng đề nghị chuyển đổi của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với luồng quốc gia), của Sở Giao thông vận tải (đối với luồng địa phương); | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp chuyển đổi luồng địa phương thành luồng quốc gia hoặc luồng quốc gia thành luồng địa phương). | b) Bình đồ thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên đường thủy nội địa (bản chính). |  |
| 4. Trường hợp luồng địa phương chuyển thành luồng quốc gia hoặc luồng quốc gia thành luồng địa phương: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải lập hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định công bố chuyển đổi luồng. | 4. Trường hợp đường thủy nội địa địa phương chuyển thành đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa quốc gia thành đường thủy nội địa địa phương: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng gửi 01 bộ hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa đồng thời là quyết định công bố mở đường thủy nội địa.  | Giảm thời gian thực hiện TTHC |
| 5. Trường hợp luồng chuyên dùng chuyển thành luồng quốc gia: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chủ trì phối hợp tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng lập hồ sơ trình Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định công bố chuyển đổi luồng. |  |  |
| 6. Trường hợp luồng chuyên dùng chuyển thành luồng địa phương, luồng địa phương thành luồng chuyên dùng: Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố chuyển đổi luồng. |  |  |
| 7. Khi có quyết định chuyển đổi luồng, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện điều chuyển tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản, cơ quan, đơn vị nhận tài sản thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định. | 5. Khi có quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện điều chuyển tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản, cơ quan, đơn vị nhận tài sản thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định. |  |
| 8. Trường hợp luồng chuyên dùng chuyển thành luồng quốc gia hoặc thành luồng địa phương thì được xem xét hoàn trả một phần vốn đầu tư (nếu có) cho tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính. | 6. Trường hợp đường thủy nội địa chuyên dùng chuyển thành đường thủy nội địa quốc gia hoặc thành đường thủy nội địa địa phương thì thực hiện theo trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. |  |
| **Điều 13. Thông báo luồng đường thủy nội địa** | **Điều 13. Thông báo đường thủy nội địa** |  |
| 1. Thông báo luồng đường thủy nội địa là văn bản do cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này ban hành, công bố trên cơ sở kết quả khảo sát để phục vụ quản lý và cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho thuyền viên, người lái phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn giao thông. | 1. Thông báo đường thủy nội địa là văn bản do cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này ban hành, thông báo trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng hoặc kết quả khảo sát thông báo đường thủy nội địa để phục vụ quản lý và cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho thuyền viên, người lái phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn giao thông. |  |
| 2. Nội dung thông báo luồng | 2. Thông báo đường thủy nội địa được phân thành những loại thông báo sau: |  |
| a) Đối với thông báo luồng lần đầu trước khi đưa vào khai thác: Tên luồng, chiều dài, tọa độ điểm đầu, điểm cuối, các điểm tim luồng; cấp kỹ thuật; bãi cạn trên luồng, tên vật chướng ngại và công trình vượt sông trên luồng; |  |  |
| b) Đối với thông báo luồng định kỳ: Tên luồng, chiều dài, điểm đầu, điểm cuối, tọa độ tim luồng, chiều rộng, chiều sâu, bán kính cong của luồng, cấp kỹ thuật; cao độ đại diện của bãi cạn trên luồng, tên và tọa độ, cao độ của vật chướng ngại, công trình vượt sông trên luồng không đảm bảo kích thước đường thủy theo cấp kỹ thuật, mực nước tại thời điểm khảo sát và một số vấn đề khác cần lưu ý; | a) Thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa định kỳ trên cơ sở kết quả khảo sát thông báo đường thủy nội địa theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  |  |
| c) Đối với thông báo luồng thường xuyên: Tên luồng; chiều rộng, chiều sâu của luồng tại khu vực có vị trí bãi cạn, vật chướng ngại trên luồng; mực nước tại thời điểm khảo sát; cảnh báo cần thiết khác; | b) Thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa thường xuyên trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng đường thủy nội địa theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  |  |
| d) Đối với thông báo luồng đột xuất: Tên luồng; mô tả tình huống đột xuất; vị trí (tọa độ, lý trình, độ sâu, độ cao tĩnh không) tình huống đột xuất; chiều rộng, chiều sâu của luồng tại khu vực có tình huống đột xuất; mực nước tại thời điểm khảo sát và ảnh hưởng của tình huống đột xuất đến hoạt động vận tải; cảnh báo cần thiết khác. | c) Thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa đột xuất hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa, thông báo khu vực thi công công trình, thông báo về vật chướng ngại nguy hiểm xuất hiện đột xuất trên đường thủy nội địa, thông báo công trình ngầm, công trình vượt qua đường thủy nội địa và thông báo liên quan khác theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  |  |
| 4. Trách nhiệm thông báo | 3. Trách nhiệm thông báo |  |
| a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thông báo lần đầu luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; | a) Cơ quan Cảng vụ thực hiện các thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý; |  |
| b) Chi cục đường thủy nội địa khu vực thông báo định kỳ, thường xuyên, và đột xuất luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; | b) Sở Xây dựng thực hiện các thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý. |  |
| c) Sở Giao thông vận tải thông báo lần đầu, định kỳ, thường xuyên và đột xuất luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương; |  |  |
| d) Khi có tình huống đột xuất trên luồng gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, đơn vị trực tiếp quản lý, bảo trì luồng phải có thông báo kịp thời bằng tín hiệu, âm hiệu trực tiếp tại khu vực xảy ra tình huống và báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Sở Giao thông vận tải. |  |  |
| **Khoản 3 Điều 13**. Hình thức thông báo luồngThông báo luồng đường thủy nội địa được thực hiện bằng văn bản; đăng trên trang thông tin điện tử, cập nhật trên cơ sở dữ liệu, bình đồ số luồng tuyến (nếu có) của cơ quan thông báo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc bằng các phương tiện thông tin đại chúng. | 4. Thông báo đường thủy nội địa bằng văn bản và đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan thông báo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc bằng các phương tiện thông tin đại chúng. |  |
| 5. Thời gian thông báo luồng quốc gia, luồng địa phương: Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo sát, cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này kiểm tra số liệu, thông báo luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 06, Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; |  |  |
| 6. Thời gian thông báo luồng chuyên dùng: Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng gửi đơn đề nghị công bố thông báo luồng theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng, cơ quan có trách nhiệm thông báo kiểm tra số liệu, thông báo luồng đường thủy nội địa. | 5. Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa gửi bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa, vùng nước cảng, khu neo đậu theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
| **Điều 33. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng** | **Điều 14. Hành lang bảo vệ luồng** | Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/NĐ-CP |
| Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được xác định từ mép luồng trở ra mỗi bên, đối với luồng đã có trong quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo cấp kỹ thuật quy hoạch, cụ thể như sau: |  |  |
| 1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng trong trường hợp luồng không nằm sát bờ | 1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được xác định từ biên luồng trở ra mỗi bên |  |
| a) Đối với luồng đường thủy nội địa trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và luồng cấp đặc biệt: từ 20 m đến 25 m; | a) Đối với đường thủy nội địa trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và đường thủy nội địa cấp đặc biệt: từ 20 m đến 25 m; |  |
| b) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp I, cấp II: từ 15 m đến 20 m; | b) Đối với đường thủy nội địa cấp I, cấp II: từ 15 m đến 20 m; |  |
| c) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp III, cấp IV: từ 10 đến 15 m; | c) Đối với đường thủy nội địa cấp III, cấp IV: từ 10 đến 15 m; |  |
| d) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp V, cấp VI: là 10 m. | d) Đối với đường thủy nội địa cấp V, cấp VI: là 10 m. |  |
| 2. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp luồng đi qua khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | 2. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng trong trường hợp biên luồng đi cách mép nước khoảng 20m, hành lang bảo vệ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp đường thủy nội địa đi qua khu vực đô thị thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |  |
| 3. Căn cứ đặc điểm của từng khu vực, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định cụ thể mép bờ tự nhiên để phục vụ bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. |  |  |
| 4. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt. | 3. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang bảo vệ được tính từ biên luồng tới mép nước bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt. |  |
| 5. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang bảo vệ luồng hàng hải thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang luồng hàng hải. |  |  |
| 6. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và pháp luật về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi. |  |  |
| 7. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn bảo vệ nguồn nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang bảo vệ luồng. |  |  |
| 8. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng luồng đường thủy nội địa, chủ đầu tư dự án phải căn cứ vào quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để xác định rõ cấp kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa, đồng thời xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, thực hiện cắm mốc chỉ giới sau khi hoàn thành dự án. |  |  |
|  | **Chương III** |  |
|  | **QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA** |  |
|  | **Mục 1****QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |
| **Điều 15. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa** | **Điều 15. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, thiết lập khu neo đậu** |  |
| 1. Nội dung thỏa thuận  | 1. Nội dung thỏa thuận |  |
| a) Vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa; | a) Quy mô công trình; |  |
| b) Công năng của cảng, bến thủy nội địa; | b) Vị trí xây dựng (tọa độ xây dựng); |  |
| c) Quy mô xây dựng cảng, bến thủy nội địa. | c) Địa điểm xây dựng |  |
|  | d) Mục đích sử dụng (công năng); |  |
| 2. Thẩm quyền thỏa thuận | 2. Thẩm quyền thỏa thuận |  |
| a) Bộ Giao thông vận tải thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; |  |  |
| b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định; | a) Trên phạm vi quản lý, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đối với: đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng thủy nội địa, khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước cảng biển; |  |
| c) Sở Giao thông vận tải thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định. – NĐ 06/2024 | b) Trên phạm vi quản lý, Sở Xây dựng thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đối với: đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa, khu neo đậu trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương;  |  |
| d) Ủy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. – NĐ 06/2024 | c) Trên phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa thuộc phạm vi địa giới hành chính.Trước khi thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Cơ quan Cảng vụ tại khu vực (trong trường hợp bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia), Sở Xây dựng (trong trường hợp bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương) trên phạm vi quản lý về ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cơ quan Cảng vụ, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. |  |
| 3. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa, gồm: | 3. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật: đường thủy nội địa, đường thủy nội địa chuyên dùng; xây dựng cảng, bến thủy nội địa, thiết lập khu neo đậu gồm: |  |
| a) Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 hoặc Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| b) Hồ sơ dự án; |  |  |
| c) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); |  |  |
| d) Bình đồ vị trí xây dựng cảng thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình cảng, kho, bãi, vùng nước, lý trình (km) sông, kênh, rạch; vùng đất; các công trình liền kề (nếu có). Vùng nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều rộng tối thiểu từ mép bờ đến hết chiều rộng luồng. Bình đồ được lập trên hệ tọa độ quốc gia VN2000 và cao độ nhà nước, có tỷ lệ từ 1/500 đến 1/1.000. | b) Bình đồ vị trí xây dựng: thể hiện địa danh, vị trí công trình, tọa độ khu nước; lý trình (km) sông, kênh, rạch (nếu có); tọa độ khu đất; các công trình liền kề (nếu có). Khu nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều dài, chiều rộng tối thiểu từ mép bờ đến tim đường thủy nội địa và các điểm giới hạn vùng nước được xác định theo hệ tọa độ VN-2000; |  |
|  | c) Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được sử dụng đất hoặc vùng nước để xây dựng công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| 4. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, gồm: | 4. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại |  |
| a) Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); | b) Bình đồ vị trí xây dựng bến thủy nội địa: thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có); |  |
| c) Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có). | c) Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được sử dụng khu đất để xây dựng công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| 5. Trình tự thỏa thuận | 5. Trình tự thỏa thuận |  |
|  | Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng công trình gửi chủ đầu tư. |  |
| a) Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoàiChủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm b khoản 2 Điều này), Sở Giao thông vận tải (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 2 Điều này) để thẩm định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì gửi báo cáo kết quả thẩm định và 01 bộ hồ sơ về Bộ Giao thông vận tải. |  |  |
| Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với việc xây dựng cảng thủy nội địa; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư; |  |  |
| b) Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoàiChủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư; |  |  |
| c) Bến thủy nội địaChủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. |  |  |
| Đối với bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, trước khi có văn bản thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp huyện lấy ý kiến của Chi cục đường thủy nội địa khu vực. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục đường thủy nội địa khu vực có văn bản trả lời. |  |  |
| Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư; – NĐ 06/2024 |  |  |
| d) Trường hợp cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, trước khi thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời. – NĐ 06/2024 |  |  |
| 6. Thời hạn của văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa không quá 24 tháng, kể từ ngày ký văn bản. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng cảng, bến thủy nội địa thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại Điều này. | 6. Thời hạn của văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không quá 24 tháng, kể từ ngày ký văn bản. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng công trình thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng công trình theo quy định tại Điều này. |  |
| **Mục 3. QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU** |  |  |
| **Điều 14. Quy định chung về đầu tư xây dựng và hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** |  |  |
| 1. Đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định tại Nghị định này. |  |  |
| 2. Vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được chồng lấn với luồng đường thủy nội địa; chiều dài vùng nước cảng, bến thủy nội địa không vượt quá vùng đất tiếp giáp với sông, kênh, rạch được cơ quan có thẩm quyền cấp để xây dựng cảng, bến thủy nội địa. |  |  |
| 3. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động theo quy định trước khi đưa vào khai thác, sử dụng. Trong quá trình khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ đầu tư, người quản lý khai thác phải tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và những nội dung trong quyết định công bố hoạt động; các phương tiện, thiết bị xếp, dỡ hàng hóa, thiết bị neo đậu phục vụ hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải được bảo đảm an toàn kỹ thuật theo quy định. |  |  |
| 4. Đối với cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu xếp dỡ, chuyển tải hàng hóa nguy hiểm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo quản, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. |  |  |
| 5. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định công bố, nếu không được gia hạn hoạt động thì chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải tháo dỡ công trình, thiết bị có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (nếu có) trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoạt động. Cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức giám sát việc tháo, dỡ công trình cảng, bến thủy nội địa, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |  |  |
| 6. Quy định về quản lý đầu tư xây dựng, hoạt động khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tại Nghị định này không áp dụng đối với cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. |  |  |
| **Điều 16. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính** | **Điều 16. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông** |  |
| 1. Nội dung thỏa thuận | 1. Nội dung thỏa thuận |  |
| a) Vị trí xây dựng bến; | a) Quy mô công trình; |  |
| b) Công năng của bến; | b) Vị trí, địa điểm xây dựng (tọa độ xây dựng); |  |
| c) Quy mô xây dựng bến. | d) Mục đích sử dụng (công năng); |  |
| 2. Thẩm quyền thỏa thuậnỦy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. – NĐ 06/2024 | 2. Thẩm quyền thỏa thuận: Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông trên địa bàn thuộc địa giới hành chính.Trước khi thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Cơ quan Cảng vụ tại khu vực (trong trường hợp bến khách ngang sông trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia), Sở Xây dựng (trong trường hợp bến khách ngang sông trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương) trên phạm vi quản lý về ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cơ quan Cảng vụ, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. |  |
| 3. Hồ sơ thỏa thuận | 3. Hồ sơ thỏa thuận |  |
| a) Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch. | b) Bản chính bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến khách ngang sông: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận (nếu có), tọa độ khu đất, tọa độ khu nước hoặc lý trình (km) sông, kênh, rạch. |  |
|  | c) Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được sử dụng khu đất để xây dựng công trình (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử |  |
| 4. Trình tự thực hiện thủ tục thỏa thuậnChủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến gửi chủ đầu tư. | 4. Trình tự thực hiệnChủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư. |  |
| 5. Thời hạn của văn bản thỏa thuận không quá 24 tháng đối với bến khách ngang sông, 03 tháng đối với bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng bến mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng bến thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận xây dựng bến theo quy định tại Điều này. | 5. Thời hạn của văn bản thỏa thuận không quá 24 tháng. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng bến mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng bến thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận xây dựng bến theo quy định tại Điều này. |  |
| 6. Trường hợp bến khách ngang sông có một hoặc nhiều vị trí bến đối lưu ở địa bàn của tỉnh, thành phố khác, trước khi thỏa thuận xây dựng bến, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải thống nhất với địa phương có bến đối lưu. | 6. Trường hợp bến khách ngang sông có một hoặc nhiều vị trí bến đối lưu ở địa bàn xã khác hoặc tỉnh, thành phố khác, trước khi thỏa thuận xây dựng bến, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải thống nhất với Ủy ban nhân dân cùng cấp có bến đối lưu. |  |
| **Điều 18. Công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa** | **Điều 17. Công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (trừ bến khách ngang sông)** |  |
| 1. Thẩm quyền công bố hoạt độngCơ quan thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa. | 1. Cơ quan thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |  |
| 2. Hồ sơ công bố hoạt động cảng thủy nội địa | 2. Hồ sơ công bố mở cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu |  |
| a) Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 10 hoặc Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; | b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp; |  |  |
| d) Bản sao quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế kỹ thuật công trình cảng thủy nội địa; |  |  |
| đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa; |  |  |
| e) Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng; |  |  |
| g) Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng); | c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi (nếu sử dụng kết cấu nổi làm cầu cảng), các phương tiện, thiết bị xếp, dỡ hàng hóa, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm hoặc kiểm định (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| h) Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định; | d) Biên bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| i) Bản sao giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài); | đ) Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| k) Bản sao quyết định công bố mở luồng chuyên dùng của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) đối với trường hợp cảng thủy nội địa có luồng chuyên dùng. |  |  |
| 3. Hồ sơ công bố hoạt động bến thủy nội địa | 3. Hồ sơ công bố mở bến thủy nội địa dân sinh của của tổ chức, cá nhân không hoạt động thương mại: | Cắt giảm giảm hồ sơ trong TTHC |
| a) Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng; |  |  |
| c) Bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến thủy nội địa hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp là bến phao; |  |  |
| d) Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bến thủy nội địa; |  |  |
| đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng, mặt cắt ngang công trình đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng; | b) Bản sao Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, bản vẽ hoàn công công trình (nếu có); báo cáo hoàn thành công trình (đối với bến thủy nội địa của hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại); |  |
| e) Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm cầu bến hoặc bến phao). | c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi nếu sử dụng kết cấu nổi làm cầu bến hoặc bến nổi (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
|  | 4. Hồ sơ công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa | Cắt giảm giảm hồ sơ trong TTHC Khoản 4 Điều 23 Nghị định 08/2021/NĐ-CP  |
|  | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
|  | b) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Quyết định công bố mở bến thủy nội địa;  |  |
| 4. Trình tự công bố hoạt động | 5. Trình tự thực hiện |  |
| Trước khi đưa công trình cảng, bến thủy nội địa vào khai thác, chủ cảng, bến thủy nội địa nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố hoạt động theo quy định như sau: | a) Trước khi đưa công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu vào hoạt động, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo Mẫu số 12; khu neo đậu theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| a) Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Nộp hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia), Sở Giao thông vận tải (đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để thẩm định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; |  |  |
| b) Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Nộp hồ sơ đến Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định này) hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định này). Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; |  |  |
| c) Đối với bến thủy nội địa: Nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa; |  |  |
| d) Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, thành phần hồ sơ là bản chính hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 2 (đối với hồ sơ đề nghị công bố hoạt động cảng thuỷ nội địa) hoặc khoản 3 (đối với hồ sơ đề nghị công bố hoạt động bến thuỷ nội địa) Điều 18 Nghị định này; |  |  |
| đ) Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. – NĐ 06/2024 | b) Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu đủ hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu không đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thông tin đến tổ chức, cá nhân liên quan lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. | giảm thời gian thực hiện TTHC |
| 5. Quyết định công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. |  |  |
| 6. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa theo đề nghị của chủ cảng, bến nhưng không quá thời hạn sử dụng đất để xây dựng cảng, bến thủy nội địa hoặc không quá thời hạn hoạt động của dự án được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền. | 6. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo thời hạn giấy chứng nhận đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền hoặc thời hạn sử dụng đất. |  |
| 7. Trường hợp cảng thủy nội địa xây dựng xong một hoặc nhiều cầu cảng, chủ đầu tư có nhu cầu khai thác ngay, thì chủ đầu tư phải lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động tạm thời. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động tạm thời cầu cảng không quá 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. | 7. Trường hợp cảng thủy nội địa xây dựng xong một hoặc nhiều cầu cảng, chủ đầu tư có nhu cầu khai thác ngay, chủ đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và nộp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố mở tạm thời không quá một (01) năm. |  |
| **Điều 19. Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính** | **Điều 18. Công bố mở bến khách ngang sông** |  |
| 1. Thẩm quyền công bố hoạt độngCơ quan thỏa thuận xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 1. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền công bố mở bến khách ngang sông. |  |
| 2. Hồ sơ công bố hoạt động | 2. Hồ sơ công bố mở |  |
| a) Đơn nghị công bố hoạt động theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố mở theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu có), bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông); bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm bến); | b) Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
|  | c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi nếu sử dụng kết cấu nổi làm bến (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| 3. Trình tự công bố hoạt động | 3. Trình tự thực hiện |  |
| a) Trước khi đưa bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính vào khai thác, chủ bến nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này đề nghị công bố hoạt động; | a) Trước khi đưa bến khách ngang sông vào hoạt động, chủ bến nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị công bố mở; |  |
| b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này ban hành quyết định công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính; | b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến khách ngang sông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| c) Quyết định công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. |  |  |
| 4. Thời hạn hiệu lực quyết định công bố hoạt độnga) Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động bến khách ngang sông theo đề nghị của chủ bến, nhưng không quá thời hạn sử dụng đất để xây dựng bến do cơ quan có thẩm quyền cấp; | 4. Thời hạn của quyết định công bố mở bến khách ngang sông theo đề nghị của chủ bến hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án. |  |
| b) Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính theo đề nghị của chủ bến, nhưng không quá thời gian thi công xây dựng công trình chính. |  |  |
| 5. Cơ quan công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính có trách nhiệm gửi quyết định công bố hoạt động cho chủ đầu tư, Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bến và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định; cập nhật thông tin bến khách ngang sông đã được công bố trên phần mềm cơ sở dữ liệu cảng, bến thủy nội địa của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. |  |  |
| **Điều 21. Kiểm định chất lượng cảng thủy nội địa** | **Điều 19. Bảo trì, kiểm định công trình cảng, bến thủy nội địa**  |  |
| 1. Chủ cảng hoặc người quản lý khai thác cảng phải chịu trách nhiệm thực hiện kiểm định chất lượng công trình. Nội dung và quy trình thủ tục tiến hành kiểm định chất lượng công trình cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. | 1. Chủ cảng, bến hoặc người quản lý khai thác cảng, bến phải lập quy trình bảo trì, kiểm định chất lượng công trình cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật về xây dựng. |  |
| 2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về kiểm định chất lượng cảng thủy nội địa của người quản lý khai thác thuộc phạm vi quản lý. | 2. Chủ cảng, bến hoặc người quản lý khai thác cảng, bến phải thực hiện việc bảo trì, kiểm định chất lượng công trình cảng, bến theo quy trình bảo trì. |  |
|  | 3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về bảo trì, kiểm định chất lượng công trình cảng, bến thủy nội địa của người quản lý khai thác thuộc phạm vi quản lý. |  |
| **Điều 22. Sửa chữa, nạo vét vùng nước, cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa** | **Điều 20. Cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa** |  |
| 1. Cảng, bến thủy nội địa được cải tạo nâng cấp để thay đổi quy mô, công năng so với quyết định đã được công bố và phù hợp với quy hoạch được phê duyệt. | 1. Cảng, bến thủy nội địa được cải tạo nâng cấp để thay đổi quy mô, công năng so với quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền công bố mở khi phù hợp với quy hoạch được phê duyệt. Việc cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. |  |
|  | 2. Chủ cảng, bến thủy nội địa quyết định thay đổi quy mô, công năng khi cải tạo, nâng cấp và phải gửi thông báo nêu rõ: tên cảng, bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi sửa chữa, cải tạo nâng cấp; quy mô, công năng sau khi cải tạo, nâng cấp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này để kiểm tra, theo dõi. |  |
|  | 3. Chủ cảng, bến thủy nội địa kiểm định chất lượng công trình theo quy mô, công năng sau khi cải tạo, nâng cấp và thực hiện công bố mở theo quy định tại Thông tư này.Hồ sơ công bố bổ sung thêm hồ sơ kiểm định, kiểm tra tính toán an toàn cảng, bến thủy nội địa sau nâng cấp. |  |
|  | 4. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa không thay đổi kết cấu công trình nhưng có nhu cầu tăng quy mô, công năng, Chủ cảng, bến phải thực hiện kiểm định chất lượng công trình phù hợp với quy mô, công năng tăng lên và thực hiện thủ tục công bố mở cảng, bến theo quy định tại Thông tư này.Hồ sơ công bố bổ sung thêm hồ sơ kiểm định, kiểm tra tính toán an toàn cảng, bến thủy nội địa sau nâng cấp. |  |
| 2. Trước khi thực hiện cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa thì chủ cảng, bến gửi trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16 Nghị định này để có ý kiến về cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa. Văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến cải tạo nâng cấp công trình; thời gian thực hiện cải tạo nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo nâng cấp đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liền kề. |  |  |
| Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16 Nghị định này có ý kiến bằng văn bản về cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa. |  |  |
| 3. Việc cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trước khi sửa chữa, cải tạo nâng cấp, nạo vét vùng nước cảng, bến thủy nội địa, chủ cảng, bến, người quản lý khai thác cảng, bến phải gửi thông báo (nêu rõ tên cảng, bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi sửa chữa, cải tạo nâng cấp, nạo vét vùng nước) cho Cảng vụ. |  |  |
| **Điều 23. Nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa** | **Điều 21. Bến thủy nội địa nâng cấp thành cảng thủy nội địa** |  |
| 1. Bến thủy nội địa được nâng cấp thành cảng thủy nội địa nếu đảm bảo các điều kiện sau: | 1. Bến thủy nội địa nâng cấp thành cảng thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện sau: |  |
| a) Bến thủy nội địa đã được công bố hoạt động; | a) Bến thủy nội địa đã được công bố mở; |  |
| b) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. | b) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; |  |
|  | c) Bến thủy nội địa có quy mô và đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cảng thủy nội địa. |  |
| 2. Trước khi thực hiện nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa thì chủ bến thủy nội địa gửi trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này để có ý kiến thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa. Văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến nâng cấp; thời gian thực hiện cải tạo nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo nâng cấp đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liền kề.Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa. | 2. Chủ bến thủy nội địa quyết định nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa. | Giảm TTHC thỏa thuận nâng cấp bến |
|  | 3. Trường hợp nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa giữ nguyên quy mô, công năng, Chủ bến thủy nội địa thực hiện công bố mở cảng theo quy định tại Thông tư này. |  |
|  |  4. Trường hợp nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa nhưng có nhu cầu tăng quy mô, công năng, Chủ bến phải thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu chịu lực công trình phù hợp với quy mô, công năng tăng lên và thực hiện thủ tục công bố mở cảng theo quy định tại Thông tư này. Hồ sơ công bố bổ sung thêm hồ sơ kiểm định kết cấu chịu lực, kiểm tra tính toán an toàn cảng thủy nội địa. |  |
| 3. Việc cải tạo, nâng cấp bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.Trước khi cải tạo nâng cấp bến thủy nội địa, chủ bến, người quản lý khai thác bến phải gửi thông báo (nêu rõ tên bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi cải tạo nâng cấp) cho Cảng vụ. |  |  |
| 4. Sau khi hoàn thành cải tạo, nâng cấp, người quản lý khai thác bến phải thực hiện thủ tục công bố cảng thủy nội địa theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. Trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa theo quy định (không thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình), hồ sơ đề nghị công bố bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa như sau: |  |  |
| a) Đơn đề nghị công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; |  |  |
| b) Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật của cấp có thẩm quyền về nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa; |  |  |
| c) Bản vẽ hoàn công của bến thủy nội địa; |  |  |
| d) Bản vẽ mặt bằng công trình, vùng đất, vùng nước của bến thủy nội địa; |  |  |
| đ) Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện. |  |  |
|  | **Điều 22. Chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm** |  |
|  | 1. Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia. |  |
|  | 2. Chậm nhất 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến thống nhất của Cơ quan Cảng vụ đối với công trình trên đường thủy nội địa quốc gia, Sở Xây dựng đối với công trình trên đường thủy nội địa địa phương và các cơ quan liên quan. |  |
|  | 3. Chậm nhất 02 ngày làm việc, các cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thiết lập công trình tạm qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia. |  |
|  | 4. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thiết lập công trình tạm. Trường hợp chấp thuận thiết lập công trình tạm, Ủy ban nhân dân cấp xã đồng thời thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm gửi văn bản cho Chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia. |  |
|  | 5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm |  |
|  | a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản điện tử trên cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu có); |  |
|  | b) Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến thiết lập công trình tạm thời (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
|  | **Điều 23. Công bố mở, đóng công trình tạm** |  |
|  | 1. Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công bố mở, đóng công trình tạm. |  |
|  | 2. Trình tự công bố mở |  |
|  | a) Trước khi đưa công trình tạm vào hoạt động, chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị công bố mở; |  |
|  | b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở công trình tạm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
|  | 3. Hồ sơ công bố mở |  |
|  | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố mở theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
|  | b) Bản vẽ hoàn công công trình, thiết lập báo hiệu, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
|  | c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc đăng kiểm của kết cấu nổi (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
|  | 4. Khi đóng công trình tạm, Chủ đầu tư có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã đóng công trình tạm. Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định công bố đóng công trình tạm theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  | **Mục 2****QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA** |  |
| **Điều 36. Quy định chung về đầu tư xây dựng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa** | **Điều 24. Quy định chung về đầu tư xây dựng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa** |  |
| 1. Các dự án xây dựng không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng hoặc trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi lập dự án đầu tư, tổ chức hoạt động phải thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này. | 1. Các dự án đầu tư xây dựng không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 2, 3 Điều này khi lập dự án, tổ chức hoạt động phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này. |  |
| 2. Các công trình xây dựng, gồm: | 2. Các công trình xây dựng, gồm: |  |
| a) Công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; |  | Công trình quốc phòng an ninh không thực hiện TTHC |
| b) Kè, đập thủy lợi, cầu, bến phà; | a) Kè, đập thủy lợi, cầu, âu tàu, bến phà; |  |
| c) Phong điện, nhiệt điện, thủy điện; | b) Phong điện, nhiệt điện, thủy điện; |  |
| d) Công trình vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng; | c) Công trình vượt qua đường thủy nội địa trên không hoặc dưới đáy đường thủy nội địa; |  |
| đ) Công trình khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa. | d) Công trình khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa. |  |
| 3. Các hoạt động, gồm: | 3. Các hoạt động, gồm: |  |
| a) Hoạt động thi công công trình (bao gồm hoạt động nạo vét vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu); khai thác tài nguyên, khoáng sản; | a) Hoạt động thi công công trình (bao gồm hoạt động nạo vét khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, hạ thủy phương tiện, tàu biển, tàu cá); khai thác tài nguyên, khoáng sản; |  |
| b) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đăng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề, thực hành đào tạo nghề; | b) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đăng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề, thực hành đào tạo nghề; |  |
| c) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa. | c) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa. |  |
|  | 4. Các công trình xây dựng và các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa phải thiết lập báo hiệu để chỉ dẫn, định hướng xác định vị trí luồng chạy tàu đi lại an toàn, hiệu quả. |  |
|  | 5. Cơ quan cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi chấp hành quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng các công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý. |  |
| **Điều 37. Thẩm quyền thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa** | **Điều 25. Thẩm quyền, nội dung có ý kiến về nội dung liên quan đến giao thông đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa** |  |
| 1. Thẩm quyền thỏa thuận | 1. Thẩm quyền có ý kiến |  |
| a) Bộ Giao thông vận tải thỏa thuận đối với các công trình, hoạt động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; |  |  |
| b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận đối với công trình, các hoạt động động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; |  |  |
| c) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; | a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có ý kiến đối với các công trình, các hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; |  |
| d) Sở Giao thông vận tải thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. | b) Sở Xây dựng có ý kiến đối với công trình, các hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa quốc gia được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp. |  |
| đ) Cảng vụ, Sở Giao thông vận tải (nơi chưa có Cảng vụ) thỏa thuận đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý. |  |  |
| 2. Nội dung thỏa thuận | 2. Nội dung ý kiến của cơ quan có thẩm quyền |  |
| a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không); | a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không); |  |
| b) Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, công trình thủy lợi, thủy điện kết hợp giao thông: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); | b) Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, công trình thủy lợi, thủy điện kết hợp giao thông: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); |  |
| c) Đối với đường dây, đường ống, công trình vượt qua luồng trên không: vị trí xây dựng, tĩnh không đường dây, đường ống, công trình vượt qua luồng; | c) Đối với đường dây, đường ống, công trình vượt qua đường thủy nội địa trên không: vị trí xây dựng, tĩnh không đường dây, đường ống, công trình vượt qua luồng; |  |
| d) Đối với công trình ngầm, đường ống, đường dây dưới đáy luồng: vị trí xây dựng; chiều sâu đến đỉnh công trình ngầm, đường ống, đường dây; | d) Đối với công trình ngầm, đường ống, đường dây dưới đáy đường thủy nội địa: vị trí xây dựng; chiều sâu đến đỉnh công trình ngầm, đường ống, đường dây; |  |
| đ) Đối với khu vực thi công công trình, khai thác tài nguyên, khoáng sản: vị trí, phạm vi khu vực khai thác, cao độ nạo vét, khai thác; | đ) Đối với khu vực thi công công trình, nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản: vị trí, phạm vi khu vực khai thác, cao độ nạo vét, khai thác; |  |
| e) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản; hoạt động thực hành đào tạo nghề; đặt nhà hàng nổi, khách sạn nổi; khu vực họp chợ, làng nghề, khu vui chơi, giải trí: vị trí, phạm vi hoạt động. | e) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản; hoạt động thực hành đào tạo nghề; đặt nhà hàng nổi, khách sạn nổi; khu vực họp chợ, làng nghề, khu vui chơi, giải trí: vị trí, phạm vi hoạt động. |  |
| **Điều 41. Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa** | **Điều 26. Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa** |  |
| 1. Các dự án xây dựng công trình, khu vực hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa (trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định này phải có phương án, biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong suốt thời gian thi công công trình, tổ chức hoạt động. | 1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình, khu vực hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa (trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24 Thông tư này phải có phương án, biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong suốt thời gian thi công công trình, tổ chức hoạt động. |  |
| 2. Trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương ánChủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. | 2. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. |  |
| 3. Thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 3. Thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông |  |
| a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; | a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động liên quan đến quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; |  |
| b) Chi cục đường thủy nội địa khu vực chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm d khoản này; | b) Cơ quan Cảng vụ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; hoạt động cải tạo, nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý, trừ quy định tại điểm a và điểm c khoản này; |  |
| c) Sở Giao thông vận tải chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Căn cứ tình hình thực tế, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông; | c) Sở Xây dựng chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải thuộc địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trên đường thủy nội địa quốc gia được Bộ Xây dựng phân cấp quản lý. |  |
|  | d) Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm c khoản này khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền hoặc phân cấp |  |
| d) Cảng vụ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý. |  |  |
| 4. Nội dung của phương án bảo đảm an toàn giao thông. | 4. Nội dung của phương án bảo đảm an toàn giao thông. |  |
| a) Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động; | a) Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động; |  |
| b) Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động; | b) Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động; |  |
| c) Phương án thi công, tổ chức hoạt động; | c) Phương án thi công, tổ chức hoạt động; |  |
| d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông; | d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông; |  |
| đ) Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông. | đ) Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông. |  |
| **Điều 38. Thủ tục thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa** | **Điều 27. Thủ tục có ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa** |  |
| Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này để thỏa thuận các nội dung liên quan đến đường thủy nội địa. Hồ sơ gồm: | Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này.  |  |
|  | 1. Đối với các công trình xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này, hồ sơ gồm: |  |
| 1. Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng công trình theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| 2. Bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông. | b) Bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| 3. Bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các tài liệu sau: | c) Bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN 2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các thông số kỹ thuật sau: |  |
| a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh; | Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh; |  |
| b) Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình; | Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, khu nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình; |  |
| c) Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua luồng; | Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua đường thủy nội địa trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua đường thủy nội địa; |  |
| d) Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; | Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy đường thủy nội địa: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng; |  |
| đ) Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải; | Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải; |  |
| e) Đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước của cảng. | Đối với công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; khu nước của cảng. |  |
| 4. Đối với các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này, hồ sơ gồm: | 2. Đối với các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư này, hồ sơ gồm: |  |
| a) Đơn đề nghị thỏa thuận theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa; | b) Bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| c) Bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản). | c) Bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo khu nước cảng, bến thủy nội địa, đường thủy nội địa chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản) (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| 5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này có văn bản thỏa thuận gửi chủ đầu tư. | 3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản gửi chủ đầu tư. |  |
|  | 4. Khi triển khai thi công công trình hoặc tổ chức hoạt động, Chủ công trình gửi văn bản thông báo thời gian, tiến độ thực hiện cho Cơ quan Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi an toàn giao thông thủy qua khu vực. |  |
| **Khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 41** | **Điều 28. Thủ tục chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa** |  |
| 5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 1. Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này. Hồ sơ bao gồm: |  |
| a) Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; | a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |  |
| b) Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động; | b) Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| c) Phương án bảo đảm an toàn giao thông; | c) Phương án bảo đảm an toàn giao thông: Thuyết minh chung về phương án, bố trí nhân lực, quy chế hướng dẫn phương tiện qua khu vực thi công, thời gian thực hiện (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính); |  |
| d) Bản sao bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động. | d) Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động có bố trí vị trí báo hiệu, trạm điều tiết khống chế, phương tiện điều tiết khống chế theo phương án (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính). |  |
| 6. Trình tự chấp thuận | 2. Trình tự chấp thuận |  |
| a) Trước khi thi công công trình, tổ chức hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này đề nghị chấp thuận; |  |  |
| b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân. | Trong thời hạn 04 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân. |  |
| 7. Đối với trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa do nguyên nhân bất khả kháng làm gián đoạn giao thông, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng phải kịp thời tổ chức lập và thực hiện phương án bảo đảm giao thông tại khu vực tai nạn, sự cố. | 3. Đối với trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa do nguyên nhân bất khả kháng làm gián đoạn giao thông, cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng, công trình tạm kịp thời tổ chức cảnh giới, cảnh báo, phân luồng bảo đảm giao thông tại khu vực tai nạn, sự cố. |  |
| 8. Việc bảo đảm an toàn giao thông phục vụ hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của Chính phủ về nạo vét vùng nước đường thủy nội địa. | 4. Việc bảo đảm an toàn giao thông phục vụ hoạt động nạo vét đường thủy nội địa, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu ngoài việc đảm bảo giao thông phạm vi công trường thi công phải bố trí điều tiết phương tiện bảo đảm giao thông trên phạm vi tuyến đường thủy nội địa. |  |
| **Điều 40. Bảo đảm an toàn trong các trường hợp hạn chế giao thông** | **Điều 29. Hạn chế giao thông đường thủy nội địa** |  |
| 1. Các trường hợp hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa, gồm: | 1. Các trường hợp hạn chế giao thông đường thủy nội địa được quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giao thông đường thủy nội địa. |  |
| a) Có vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông; |  |  |
| b) Thi công công trình trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông; |  |  |
| c) Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố; |  |  |
| d) Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; |  |  |
| đ) Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh; |  |  |
| e) Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề. |  |  |
| **Khoản 3 Điều 41**. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa |  |  |
| a) Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công) và phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này; | 2. Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền tại Điều 30, hồ sơ gồm: bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được chấp thuận (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính) đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa; |  |
| b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân; |  |  |
| c) Trường hợp có vật chướng ngại đột xuất; hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này căn cứ yêu cầu thực tế xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và công bố hạn chế giao thông đường thuỷ nội địa. |  |  |
| **Khoản 2 Điều 41**. Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông | **Điều 30. Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông**  |  |
| a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố hạn chế giao thông đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia; |  |  |
| b) Chi cục đường thủy nội địa khu vực công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; | 1. Cơ quan Cảng vụ công bố hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu nước thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; |  |
| c) Sở Giao thông vận tải công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trừ vùng nước quy định tại các điểm a, b khoản này; | 2. Sở Xây dựng công bố hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải thủy trên địa bàn tỉnh, thành phố và đường thủy nội địa quốc gia khi được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp.. |  |
| d) Cảng vụ công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý. |  |  |
| **Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp** | **Điều 31**. **Điều khoản chuyển tiếp** |  |
|  | 1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến khách ngang sông đã công bố mở trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo quyết định đã công bố. |  |
|  | 2. Trường hợp quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến khách ngang sông hết thời hạn, nhưng giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thời hạn và còn nhu cầu khai thác thì Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến khách ngang sông làm văn bản đề nghị theo mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố mở. |  |
| 1. Đối với luồng quốc gia đã được công bố đưa vào hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp tục tổ chức quản lý, bảo trì; đồng thời rà soát, phân loại, điều chuyển tài sản để đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này. |  |  |
| 2. Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được chấp thuận chủ trương xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung của văn bản đã chấp thuận; trường hợp, thời hạn của văn bản chấp thuận đã hết mà chưa triển khai thực hiện dự án, nếu tiếp tục đầu tư xây dựng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. |  |  |
| 3. Cảng, bến thủy nội địa đã công bố, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, được khai thác theo thời hạn ghi trong quyết định, giấy phép. Khi hết thời hạn, nếu tiếp tục khai thác thì thực hiện công bố lại hoạt động theo quy định tại Nghị định này. |  |  |
| 4. Đối với cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển do các Cảng vụ thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện chức năng quản lý đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, hoạt động quản lý cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Nghị định này. |  |  |
| 5. Đối với cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển đã được chấp thuận chủ trương xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận; cơ quan chấp thuận chủ trương xây dựng cảng, bến thủy nội địa công bố hoạt động của cảng, bến thủy nội địa. |  |  |
| 6. Thời hạn lưu trữ của giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, giấy phép rời cảng biển đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tính theo quy định tại khoản 7 Điều 54 Nghị định này. |  |  |
| **Điều 68. Hiệu lực thi hành**1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2021. |  |  |
| **Điều 70. Trách nhiệm thi hành** |  |  |